

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

23.04.2024

Ngày in 21.06.2024

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	2,4-Dinitrophenylhydrazine Phosphoric acid solution
Số sản phẩm	:	42215
Nhãn hiệu	:	Sigma-Aldrich
REACH số	:	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	:	Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất
--	---	--

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp	:	+65 3158 1349 (CHEMTREC intl.) 800 101 2201
------------------------	---	---



Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Chất lỏng dễ cháy, (Cấp 3)	H226: Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Ăn mòn Kim loại, (Cấp 1)	H290: Có thể ăn mòn kim loại.
Độc cấp tính, (Cấp 4)	H302: Có hại nếu nuốt phải.
Ăn mòn da, (Phân hạng 1B)	H314: Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
Gây tổn thương nặng cho mắt, (Cấp 1)	H318: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

P210	Đề xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
P233	Đóng chặt thùng chứa.
P280	Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.
P301 + P312	NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P303 + P361 + P353	NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.



P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.

P303 + P361 + P353

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin sinh thái học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin độc học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp

Sigma-Aldrich- 42215

Trang 3 của 26

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



Trọng lượng phân tử : 198.14 g/mol

Thành phần		Phân loại	Nồng độ
Phosphoric acid			
Số CAS	7664-38-2	Met. Corr. 1; Acute Tox. 4;	>= 50 - < 70 %
Số EINECS	231-633-2	Skin Corr. 1B; Eye Dam. 1;	
Chỉ số-Số	015-011-00-6	H290, H302, H314, H318	
Số đăng ký	01-2119485924-24-XXXX	Giới hạn nồng độ: >= 25 %: Skin Corr. 1B, H314; 10 - < 25 %: Skin Irrit. 2, H315; 10 - < 25 %: Eye Irrit. 2, H319; >= 1 %: Met. Corr. 1, H290;	
Ethanol			
Số CAS	64-17-5	Flam. Liq. 2; Eye Irrit. 2;	>= 20 - < 30 %
Số EINECS	200-578-6	H225, H319	
Chỉ số-Số	603-002-00-5	Giới hạn nồng độ:	
Số đăng ký	01-2119457610-43-XXXX	>= 50 %: Eye Irrit. 2A, H319;	
2,4-dinitrophenylhydrazine			
Số CAS	119-26-6	Expl. 1.1; Acute Tox. 4;	>= 1 - < 10 %
Số EINECS	204-309-3	H201, H302	
	*		
Phosphoric acid			
Số CAS	7664-38-2	Met. Corr. 1; Acute Tox. 4;	>= 50 - < 70 %
Số EINECS	231-633-2	Skin Corr. 1B; Eye Dam. 1;	
Chỉ số-Số	015-011-00-6	H290, H302, H314, H318	
Số đăng ký	01-2119485924-24-XXXX	Giới hạn nồng độ: >= 25 %: Skin Corr. 1B, H314; 10 - < 25 %: Skin Irrit. 2, H315; 10 - < 25 %: Eye Irrit. 2, H319; >= 1 %: Met. Corr. 1, H290;	



Ethanol			
Số CAS	64-17-5	Flam. Liq. 2; Eye Irrit. 2;	>= 20 - < 30 %
Số EINECS	200-578-6	H225, H319	
Chỉ số-Số	603-002-00-5	Giới hạn nồng độ:	
Số đăng ký	01-2119457610-43-XXXX	>= 50 %: Eye Irrit. 2A, H319;	
2,4-dinitrophenylhydrazine			
Số CAS	119-26-6	Expl. 1.1; Acute Tox. 4;	>= 1 - < 5 %
Số EINECS	204-309-3	H201, H302	
	*		

*Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt phải: cho bệnh nhân ổng nớc (tối đa hai cốc), tránh nôn mửa (n
Gọi bác sĩ ngay lập tức. Không cố trung hòa.



4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Nước Bọt Carbon đioxit (CO₂) Bọt khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Nitơ ôxit (NO_x)

Ôxit photpho

Hỗn hợp với các thành phần dễ cháy.

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ tăng lên.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.



Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất. Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Không dùng bình chứa kim loại.

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

Bảo quản dưới khí trơ. Nhạy với ko khí.

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 3: Chất lỏng dễ cháy



7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ da

Đeo găng tay khi xử lý. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng kỹ thuật tháo găng tay đúng cách (không chạm vào bề mặt bên ngoài của găng tay) để tránh da tiếp xúc với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay nhiễm bẩn sau khi sử dụng theo luật pháp hiện hành và thực hành tốt trong phòng thí nghiệm. Rửa và lau khô tay.

Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Quy định (EU) 2016/425 và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ quy định đó.

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: cao su butyl

Độ dày lớp tối thiểu 0.3 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Butoject® (KCL 897 / Aldrich Z677647, Cỡ M)

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.2 mm

Thời gian thấm: 30 min

vật liệu được thử nghiệm Dermatril® P (KCL 743 / Aldrich Z677388, Cỡ M)



nguồn dữ liệu: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, điện thoại +49 (0)6659 87300, email sales@kcl.de, phương thức thử nghiệm: EN374

Nếu dùng trong dung dịch hay trộn với các chất khác, và trong các điều kiện khác với EN 374, hãy liên hệ với nhà cung cấp găng tay đạt tiêu chuẩn EC. Khuyến cáo này chỉ mang tính chất tư vấn và phải được đánh giá bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp và chuyên viên an toàn nắm rõ tình hình cụ thể về việc sử dụng dự kiến của khách hàng chúng tôi. Khuyến cáo này không phải là phê duyệt cho bất kỳ tình huống sử dụng cụ thể nào.

Bảo vệ cơ thể

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại ABEK

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|--------------------------------------|-----------------|
| a) Trạng thái vật lý | thể lỏng |
| b) Màu sắc | chưa có dữ liệu |
| c) Mùi đặc trưng | chưa có dữ liệu |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | chưa có dữ liệu |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | chưa có dữ liệu |
| f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu |



- | | | |
|----|--|--|
| g) | Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu |
| h) | Điểm cháy | 30 °C |
| i) | Nhiệt độ tự bốc cháy | chưa có dữ liệu |
| j) | Nhiệt độ phân hủy | chưa có dữ liệu |
| k) | Độ pH | chưa có dữ liệu |
| l) | Độ nhớt | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu |
| m) | Độ hòa tan trong nước | chưa có dữ liệu |
| n) | Hệ số phân tán: n-octanol/nước | chưa có dữ liệu |
| o) | Áp suất hóa hơi | chưa có dữ liệu |
| p) | Mật độ | 1.35 g/mL ở 20 °C |
| | Tỷ trọng tương đối | chưa có dữ liệu |
| q) | Tỷ trọng hơi tương đối | chưa có dữ liệu |
| r) | Đặc điểm hạt | chưa có dữ liệu |
| s) | Đặc tính cháy nổ | Không được phân loại là dễ nổ. |
| t) | Đặc tính ôxy hóa | không |

9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1 Khả năng phản ứng

Hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ khi nhiệt độ tăng mạnh.

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu



10.4 Các điều kiện cần tránh

Đun nóng.

10.5 Vật liệu không tương thích

Các bazơ mạnh, Kim loại dạng bột/Các kim loại

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5
Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp chất

Độc cấp tính

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 1,603 mg/kg

(Phương pháp tính toán)

Triệu chứng: Nếu ăn phải, sẽ gây bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày.

Triệu chứng: kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hư hổng có thể., hư hổng khoang hô hấp

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

Ghi chú: Hỗn hợp gây bỏng.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Ghi chú: Hỗn hợp gây hỏng mắt nghiêm trọng.

Rủi ro bị mù!

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

chưa có dữ liệu

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu



Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

cảm giác nóng rát, Ho, thờ khò khè, viêm thanh quản, Khó thở, Đau đầu, Buồn nôn, Nôn mửa, Có thể gây ra chứng xanh tím do thiếu oxy

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Thành phần

Phosphoric acid

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 1,250 mg/kg

Ghi chú: Phổi, Lồng ngực hoặc Hô hấp:Phù phổi cấp tính.

Gan:Thay đổi trọng lượng gan.

(RTECS)

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 1,250 mg/kg

(Giá trị ATE bắt nguồn từ giá trị LD50/LC50)

Hít phải: chưa có dữ liệu

Da: chưa có dữ liệu



Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Gây bỏng. - 24 h

Ghi chú: (ECHA)

Ghi chú: Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Ghi chú: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: E.coli/Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): đột biến thể nhiễm sắc.

Hệ thống thử nghiệm: Bạch cầu người

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào u lympho của chuột

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu



Ethanol

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 10,470 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - 124.7 mg/l - hơi

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 24 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Methanol

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào u lympho của chuột

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 478

Loài: Chuột nhắt - con đực

Kết quả: Các kết quả dương tính được thấy ở một vài thí nghiệm trên cơ thể sống.

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu



Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu

2,4-dinitrophenylhydrazine**Độc cấp tính**

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 500.1 mg/kg

(Phán đoán chuyên môn)

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Hít phải: chưa có dữ liệu

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

chưa có dữ liệu

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

chưa có dữ liệu

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu



Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

Phosphoric acid

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 1,250 mg/kg

Ghi chú: Phổi, Lồng ngực hoặc Hô hấp:Phù phổi cấp tính.

Gan:Thay đổi trọng lượng gan.

(RTECS)

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 1,250 mg/kg

(Giá trị ATE bắt nguồn từ giá trị LD50/LC50)

Hít phải: chưa có dữ liệu

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thở

Kết quả: Gây bỏng. - 24 h

Ghi chú: (ECHA)

Ghi chú: Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Ghi chú: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu



Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: E.coli/Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): đột biến thể nhiễm sắc.

Hệ thống thử nghiệm: Bạch cầu người

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào u lympho của chuột

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

Ethanol

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 10,470 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - 124.7 mg/l - hơi

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 24 h



(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Methanol

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào u lympho của chuột

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 478

Loài: Chuột nhắt - con đực

Kết quả: Các kết quả dương tính được thấy ở một vài thí nghiệm trên cơ thể sống.

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu



2,4-dinitrophenylhydrazine

Độc cấp tính

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 500.1 mg/kg

(Phán đoán chuyên môn)

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Hít phải: chưa có dữ liệu

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

chưa có dữ liệu

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

chưa có dữ liệu

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

Phần 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc tính

Hỗn hợp chất

chưa có dữ liệu

Sigma-Aldrich- 42215

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Trang 19 của 26



12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

chưa có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

: Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

Thành phần

Phosphoric acid

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

Thử nghiệm tĩnh EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - > 100 mg/l - 48 h
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)

Độc đối với tảo

Thử nghiệm tĩnh ErC50 - Desmodesmus subspicatus (tảo lục) - > 100 mg/l - 72 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)

Thử nghiệm tĩnh NOEC - Desmodesmus subspicatus (tảo lục) - 100 mg/l - 72 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)

Độc tính đối với vi khuẩn

Thử nghiệm tĩnh EC50 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 3 h



(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)

Ethanol

Độc đối với cá	Thử nghiệm chảy LC50 - Pimephales promelas (cá tuế đầu to) - 15,300 mg/l - 96 h (US-EPA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tĩnh LC50 - Ceriodaphnia dubia (bọ chét nước) - 5,012 mg/l - 48 h Ghi chú: (ECHA)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh ErC50 - Chlorella vulgaris (Tảo nước ngọt) - 275 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tĩnh IC50 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 3 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)
Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)	Thử nghiệm bán tĩnh NOEC - Danio rerio (cá vằn) - 250 mg/l - 120 h Ghi chú: (ECHA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)	Thử nghiệm bán tĩnh NOEC - Daphnia magna (Bọ nước) - 9.6 mg/l - 96 h Ghi chú: (ECHA)

2,4-dinitrophenylhydrazine

chưa có dữ liệu

Thành phần

Phosphoric acid

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tĩnh EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - > 100 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
--	---



Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh ErC50 - <i>Desmodesmus subspicatus</i> (tảo lục) - > 100 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
	Thử nghiệm tĩnh NOEC - <i>Desmodesmus subspicatus</i> (tảo lục) - 100 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tĩnh EC50 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 3 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)

Ethanol

Độc đối với cá	Thử nghiệm chảy LC50 - <i>Pimephales promelas</i> (cá tuế đầu to) - 15,300 mg/l - 96 h (US-EPA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tĩnh LC50 - <i>Ceriodaphnia dubia</i> (bọ chét nước) - 5,012 mg/l - 48 h Ghi chú: (ECHA)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh ErC50 - <i>Chlorella vulgaris</i> (Tảo nước ngọt) - 275 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tĩnh IC50 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 3 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)
Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)	Thử nghiệm bán tĩnh NOEC - <i>Danio rerio</i> (cá vằn) - 250 mg/l - 120 h Ghi chú: (ECHA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)	Thử nghiệm bán tĩnh NOEC - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - 9.6 mg/l - 9 d Ghi chú: (ECHA)

2,4-dinitrophenylhydrazine

chưa có dữ liệu



Phần 13: Thông tin về thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

chưa có dữ liệu

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 2920

IMDG: 2920

IATA: 2920

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (Phosphoric acid, 2,4-dinitrophenylhydrazine, Ethanol)

IMDG: CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (Phosphoric acid, 2,4-dinitrophenylhydrazine, Ethanol)

IATA: Corrosive liquid, flammable, n.o.s. (Phosphoric acid, 2,4-dinitrophenylhydrazine, Ethanol)

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8 (3)

IMDG: 8 (3)

IATA: 8 (3)

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương: IATA: không
không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác : chưa có dữ liệu

Phần 15: Thông tin về pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo:

- Luật hóa chất ngày 21/11/2007.



- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.
- Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Hóa chất phải lập, chuyển giao phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc và lập sổ theo dõi kinh doanh tiền chất công nghiệp (nếu có).
- Và các quy định của pháp luật có liên quan.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Toàn bộ nội dung các phần trình bày - H

H201	Chất nổ; nguy cơ nổ khối.
H225	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H315	Gây kích ứng da.



H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tôn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Phân loại hỗn hợp

Flam. Liq.3	H226
Met. Corr.1	H290

Thủ tục phân loại:

đánh giá hoặc dữ liệu dựa trên sản phẩm
 Phương pháp tính toán



Acute Tox.4	H302	Phương pháp tính toán
Skin Corr.1B	H314	Phương pháp tính toán
Eye Dam.1	H318	Phương pháp tính toán

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

